

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2026



Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026

Tháng 01 năm 2026, tỉnh Quảng Ngãi tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, phát huy mạnh mẽ kết quả tăng trưởng năm 2025 với mức tăng trên 10%. Ngay từ đầu năm, Tỉnh ưu tiên đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, coi đây là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng lực sản xuất và cải thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Cùng với đó, Quảng Ngãi kiên định định hướng phát triển kinh tế số, đặt mục tiêu 12% trong GRDP; quyết tâm đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiện đại, bền vững và dựa trên khoa học - công nghệ. Kết quả thực hiện tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Sản xuất nông nghiệp

Nhiệm vụ trọng tâm của sản xuất nông nghiệp trong tháng là gieo sạ, chăm sóc lúa đông xuân; trồng, chăm sóc, thu hoạch rau, đậu phục vụ nhu cầu tiêu dùng, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 sắp đến. Bên cạnh đó, các loại cây ăn quả như chuối, bưởi, dưa, ổi, xoài... cũng được khuyến khích chăm sóc để tiêu thụ trong dịp Tết.

1.1.1. Trồng trọt

a) Cây hàng năm

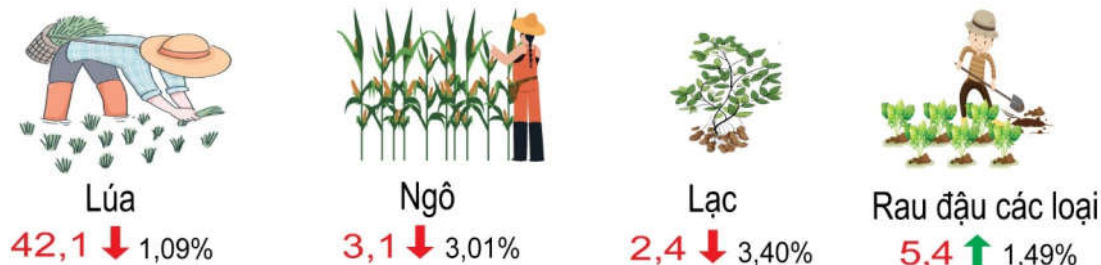
Thời gian gieo sạ lúa đại trà vụ đông xuân 2025-2026 được cơ quan chức năng khuyến cáo bắt đầu từ ngày 01/12/2025 đến ngày 10/01/2026. Tính đến ngày 20/01/2026, gieo sạ được 42.100,4 ha, giảm 1,1%¹ (462,3 ha) so với cùng thời điểm năm 2025. Phần lớn diện tích lúa đang ở giai đoạn xuống giống - đẻ nhánh. Giống được sử dụng trong vụ đông xuân này gồm các loại như: (i) Giống chủ lực: DH815-6, Bắc Thịnh, Thiên ưu 8, Hà Phát 3, VNR20, QNg13, Đài Thơm 8, ML232, TBR225, HG12, TBR1, Hương Châu 6, BC15; (ii) Giống bổ sung: Hương Xuân, DT100, HG244, Sơn Lâm 1, Thiên Hương 6, DT68, DT45, KD28, PY2, BDR999, HĐ34; (iii) Giống triển vọng: VNR10, TBR97, QC03, BDR57, PC6, TBT132, SMART 56, QNg128, VH11, QB19, ĐB6, MT10.

Ước tính đến ngày 20/01/2026, diện tích gieo trồng một số loại cây khác

¹ Đầu vụ đông xuân ảnh hưởng không khí lạnh gây mưa kéo dài nên một số diện tích người dân đã làm đất nhưng chưa xuống giống: xã Bình Minh 18 ha, xã Bình Chương 42,7 ha, xã Bình Sơn 188 ha, xã Vạn Tường 30 ha...

vụ đông xuân như sau: Ngô 3.051,6 ha, giảm 3,0%; khoai lang 94,6 ha, giảm 1,6%; lạc 2.358,5 ha, giảm 3,4%²; đậu tương 11,4 ha, giảm 16,8%³; rau các loại 4.740,4 ha, tăng 1,6%; đậu các loại 623,5 ha, tăng 0,4% so với cùng thời điểm năm 2025.

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 20/01/2026 (Nghìn ha)
(So với cùng thời điểm năm trước)



*** Tình hình sâu bệnh gây hại trong tháng:**

- Cây lúa: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 426,5 ha (nhiễm nhẹ 353 ha, trung bình 60,5 ha, nặng 13 ha). Trong đó, diện tích chuột gây hại là 96 ha, ốc bươu vàng 323,5 ha, dòi đục nõn 7 ha. Trong tháng đã phòng trừ được 743,5 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên các trà lúa.

- Cây rau màu các loại: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại 37 ha (nhiễm nhẹ 31 ha, trung bình 6 ha)⁴; trong đó, diện tích nhiễm bệnh lở cổ rễ trên cây rau 18 ha, cây ớt 19 ha.

b) Cây lâu năm

Cây lâu năm đang có chiều hướng phát triển tốt, nhiều loại cây có xu hướng mở rộng diện tích do mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tổng diện tích cây lâu năm ước tính đến thời điểm 31/01/2026 đạt 148.883,4 ha, tăng 3,1% (4.429,1 ha) so với cùng kỳ năm trước. Kết quả một số cây trồng chủ yếu như sau:

- Cây ăn quả: Diện tích ước đạt 20.396,2 ha, tăng 2,9% (574,5 ha), chủ yếu tăng ở một số loại cây như chuối, cam, bưởi, dứa...

- Cà phê: Diện tích ước đạt 34.359,3 ha, tăng 8,8% (2.773,2 ha). Diện tích cây cà phê tăng là do điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây sinh trưởng và phát triển tốt; bên cạnh đó, giá cà phê trong thời gian qua tăng cao cùng với thị trường tiêu thị ổn định nên người dân và doanh nghiệp mở rộng diện tích.

- Cao su: Diện tích ước đạt 82.809 ha, tăng 1,0% (842,1 ha). Diện tích

² Diện tích ngô, khoai lang, lạc giảm là do thời tiết năm nay mưa lạnh kéo dài nên người dân xuống giống muộn hơn so với cùng kỳ năm trước

³ Sự biến động của diện tích đậu tương chủ yếu phụ thuộc vào việc ký kết hợp đồng thu mua giữa người dân và Nhà máy sữa đậu nành Vinasoy Quảng Ngãi.

⁴ Tất cả đều đã được phòng trừ.

tăng là do những năm gần đây, giá mủ cao su có xu hướng ổn định hơn, mang lại thu nhập khá cho người trồng nên người dân và các doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư tái canh và mở rộng diện tích.

1.1.2. Chăn nuôi

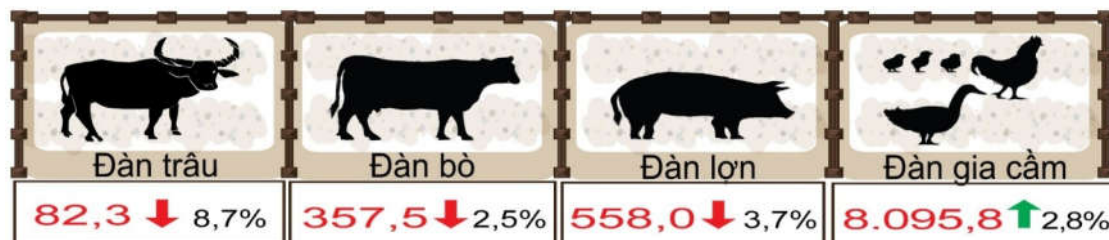
Ước tính tại thời điểm 31/01/2026, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh:

- Đàn trâu có 82.251 con, giảm 8,7% (7.794 con) so với cùng thời điểm năm 2025; đàn bò có 357.542 con, giảm 2,5% (9.163 con)⁵, trong đó, riêng Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi nuôi 4.263 con bò sữa, tăng 7,6% (302 con).

- Đàn lợn có 558.011 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 3,7% (21.710 con), do hiện nay tình hình dịch tả lợn Châu Phi vẫn còn xảy ra ở một số địa phương nên người dân chưa mạnh dạn tái đàn.

- Đàn gia cầm (gà, vịt, ngan) có 8.095,8 ngàn con, tăng 2,8% (219,7 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2025. Trong đó: Đàn gà có 6.722,2 ngàn con, tăng 4,1% (266,8 ngàn con), do thị trường tiêu thụ ổn định, nhiều cơ sở chăn nuôi đã mạnh dạn mở rộng quy mô tái đàn, góp phần tạo nguồn thực phẩm cung ứng cho thị trường dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/01/2026 (Nghìn con) (So với cùng thời điểm năm trước)



* Tình hình dịch bệnh tháng 01/2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026):

- Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Dịch bệnh cơ bản đã được kiểm soát; trong tháng, DTLCP xảy ra tại 41 hộ, 10 thôn, 03 xã (Sơn Tịnh, Trà Câu và Sa Loong) với tổng số lợn mắc bệnh và tiêu hủy 210 con với 11,9 tấn.

- Bệnh viêm da nổi cục trâu, bò: Trong tháng, bệnh xảy ra tại 01 hộ ở thôn An Điền 1, xã Bình Chương làm chết 01 con bò, khối lượng tiêu hủy 290 kg.

⁵ Do giá thịt trâu, bò hơi duy trì ở mức thấp, không đem lại hiệu quả kinh tế cao; bên cạnh đó, nơi chăn thả ngày càng bị thu hẹp, lực lượng lao động trẻ phần lớn chuyển sang lĩnh vực phi nông nghiệp như đi làm ở các công ty, khu công nghiệp nên đàn trâu, bò giảm so với cùng kỳ năm trước (nhất là các xã thuộc khu vực phía Đông của tỉnh như: Thọ Phong, Ba Gia, Tịnh Khê, Nghĩa Giang, Thiện Tín,...).

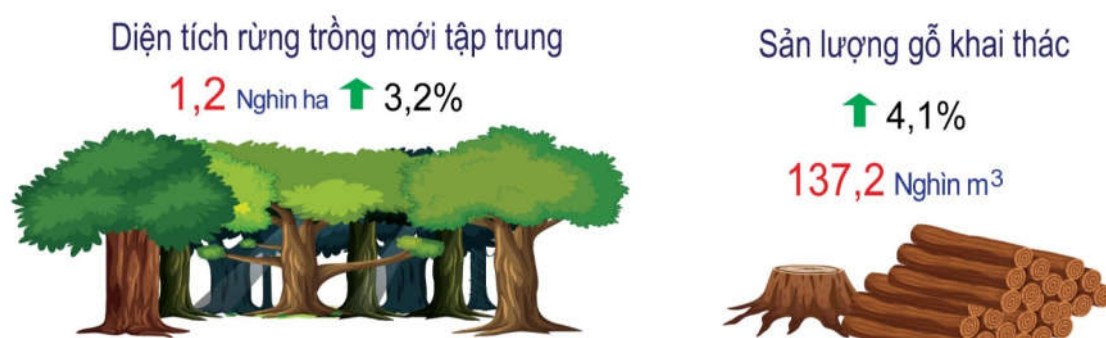
1.2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng ước đạt 1.245,6 ha, tăng 3,2% (38,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 137.202,9 m³ (chủ yếu là gỗ keo nguyên liệu), tăng 4,1% (5.369,5 m³) so với cùng kỳ năm 2025. Trong tháng, có nhiều đợt không khí lạnh nhưng thời tiết ít mưa thuận lợi cho việc khai thác, vận chuyển gỗ. Mặc dù giá thu mua gỗ keo trên địa bàn tỉnh duy trì ở mức cao nhưng diện tích keo đến chu kỳ khai thác không nhiều nên sản lượng gỗ khai thác tăng không đáng kể.

Trong tháng, diện tích sâm Ngọc Linh trồng mới không phát sinh. Tính đến cuối tháng, diện tích trồng sâm Ngọc Linh ước đạt 3.227,7 ha.

Hoạt động lâm nghiệp tháng 01 năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



* Tình hình sâu bệnh:

- Bệnh tua mực: Gây hại phổ biến trên cây quế giai đoạn 1-7 năm tuổi, ở xã Trà Bồng và Thanh Bồng với tổng diện tích nhiễm 18 ha.

- Bệnh chết héo cây keo: Gây hại trên cây keo giai đoạn 1-4 năm tuổi, ở các xã, phường: Thanh Bồng, Trà Câu, Ba Gia, Đông Trà Bồng và Sơn Thủy với tổng diện tích nhiễm 43 ha.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản trong tháng 01 ước đạt 19.673,8 tấn, giảm 0,1% (28,9 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

1.3.1. Nuôi trồng

Ước tính sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng đạt 565,2 tấn, giảm 9,6% (60 tấn) so với tháng 01 năm 2025⁶. Trong đó: Sản lượng cá đạt

⁶ Sản lượng nuôi trồng thủy sản trong tháng giảm do tháng 01/2025 trùng dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ nên người dân tiến hành thu hoạch sớm để phục vụ nhu cầu tiêu dùng dịp Tết; tháng 01/2026 chưa đến Tết Nguyên đán Bính Ngọ nên người dân giảm lượng thức ăn hàng ngày, kéo dài thời gian nuôi để thu hoạch trong tháng sau phục vụ Tết.

331,5 tấn, xấp xỉ so với tháng 01 năm 2025; tôm đạt 106,5 tấn, giảm 9,9% (11,7 tấn); thủy sản khác đạt 127,2 tấn, giảm 27,5% (48,3 tấn).

1.3.2. Khai thác

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 19.108,6 tấn, tăng 0,2% (31,1 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản lượng khai thác biển đạt 18.950,1 tấn, tăng 0,2%; sản lượng khai thác nội địa đạt 158,5 tấn, giảm 1,9%.

Sản lượng thủy sản tháng 01 năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



* **Tình hình dịch bệnh:** Trong tháng, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh.

2. Sản xuất công nghiệp

Bước sang năm 2026, năm đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều biến động, áp lực lạm phát và bất ổn địa chính trị tiếp tục tác động đến chi phí đầu vào và thị trường tiêu thụ. Tuy nhiên, nền tảng tăng trưởng tích cực của năm 2025, khi GRDP toàn tỉnh tăng 10,02% và khu vực công nghiệp giữ vai trò động lực chính của tăng trưởng, cùng với việc các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA và CPTPP tiếp tục được thực thi hiệu quả, đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp duy trì và mở rộng sản xuất. Ngay trong tháng đầu năm 2026, sản xuất công nghiệp đã cho thấy tín hiệu khởi sắc so với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 11,3%; chỉ số tiêu thụ sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 53,2%; đồng thời chỉ số tồn kho tại thời điểm cuối tháng giảm 27,3% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy áp lực tồn kho đã được cải thiện đáng kể. Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp nhìn chung ổn định, phản ánh doanh nghiệp vẫn duy trì lực lượng lao động để phục vụ sản xuất. Những yếu tố này tạo tiền đề thuận lợi cho tăng trưởng công nghiệp của tỉnh trong năm 2026, đặc biệt đối với các ngành sản xuất chủ lực như may mặc, giày da, chế biến thủy sản, luyện kim, lọc hóa dầu và chế biến gỗ.

- *Chỉ số sản xuất công nghiệp*

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2026 giảm 3,07% so với tháng trước. Các ngành công nghiệp cấp I như khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện đều có chỉ số sản xuất giảm; riêng ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng, cụ thể:

+ Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 13,7%;

+ Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,1%, hầu hết các ngành đều giảm do số ngày sản xuất ít hơn tháng 12/2025 (nghỉ Tết Dương lịch). Một số ngành cụ thể như sau: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 1,8%⁷; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 5,3% do ngành này đang khó khăn về nguyên liệu, giá nguyên vật liệu biến động lớn⁸. Ngoài ra, sản xuất đồ uống giảm 4,2%; sản xuất trang phục giảm 9,1%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 4,4%; sản xuất kim loại giảm 2,9%; sản xuất sản phẩm điện tử giảm 2,0%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 18,2%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 24,1%;... Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng, góp phần hạn chế mức giảm chung của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như: Dệt tăng 8,8%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 1,1%; sản xuất hóa chất tăng 17,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 2,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 15,6%;

+ Ngành sản xuất và phân phối điện giảm 14,5%; trong đó, điện sản xuất giảm 14,7%; điện mặt trời tăng 3,2%; điện thương phẩm tiêu thụ tăng 2,9% do nhu cầu sử dụng điện trong những ngày giáp Tết tăng;

+ Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,2%, trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 7,8%; hoạt động thu gom, xử lý và tái chế phế liệu tăng 10,0%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 19,0%.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2026 tăng 11,3%. Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 8,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,3% và tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng công nghiệp; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,9%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,0%.

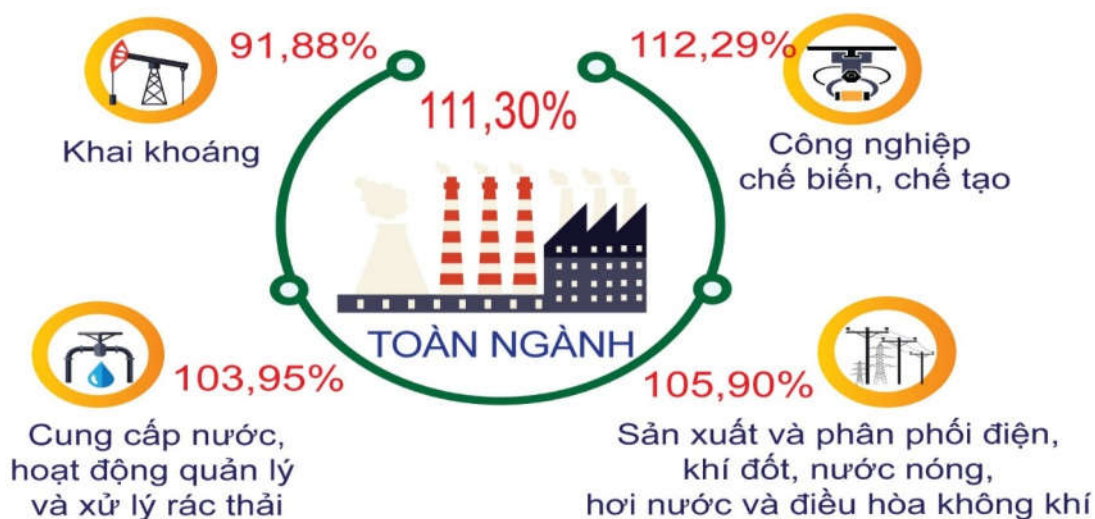
Hầu hết các ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất tăng so với cùng

⁷ Trong đó, chế biến, bảo quản thủy sản giảm 4,1%; chế biến và bảo quản rau quả giảm 4,2%; sản xuất đường giảm 2,1%; chế biến sữa giảm mạnh 27,3% do Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi phân bổ chi tiêu cho Nhà máy sữa Vinasoy thấp; riêng sản xuất tinh bột sắn và các sản phẩm từ tinh bột tăng 4,1% để cung cấp nguyên liệu phục vụ Tết Nguyên đán.

⁸ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét giảm 30,1% do Công ty gạch Phổ Hòa tạm ngừng để cải thiện, đầu tư máy móc lắp ráp robot; tấm lợp bằng xi măng và thạch cao giảm 10,2%.

kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng khá, đóng góp tích cực vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 19,6%⁹; dệt tăng 16,6%; sản xuất trang phục tăng 27,2%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 19,7%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 23,4%; sản xuất kim loại tăng 73,6%; sản xuất sản phẩm điện tử máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 89,5%. Tuy nhiên, bên cạnh các ngành tăng trưởng tốt, một số ngành cấp II chiếm tỷ trọng lớn đang gặp khó khăn và phải thu hẹp quy mô sản xuất như: sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 32,6%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 16,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 6,9%, nguyên nhân chủ yếu do giá nguyên liệu biến động, tiêu thụ chậm và hiệu quả hoạt động chưa cao.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



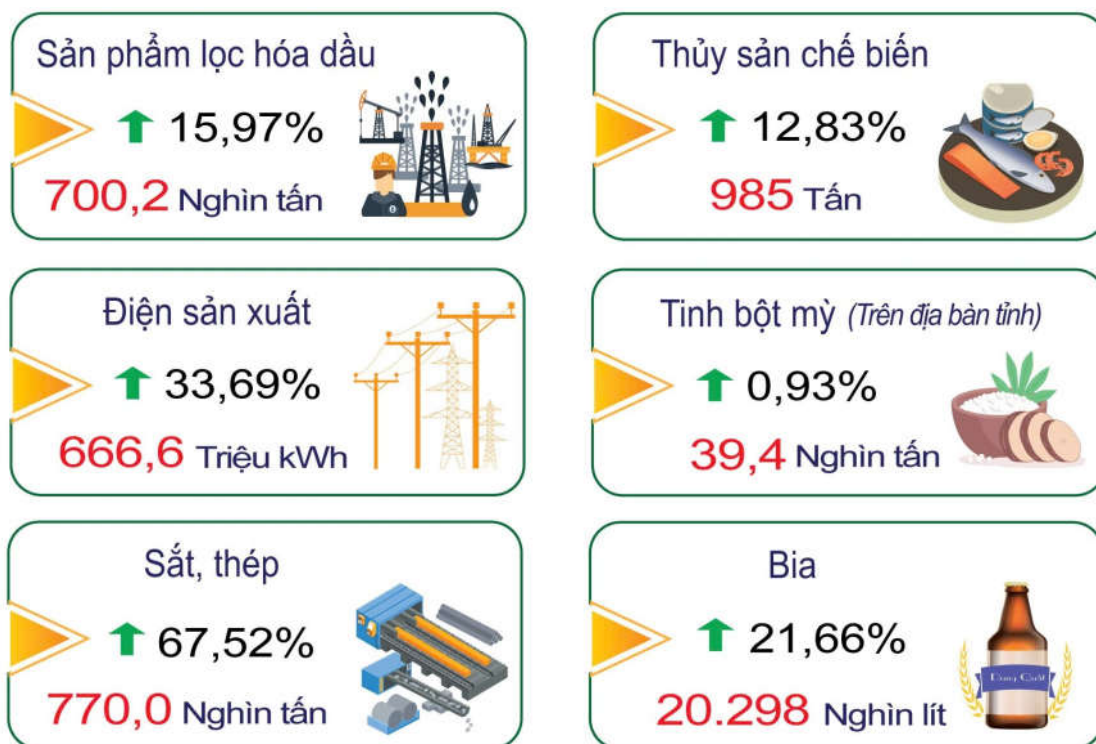
- Về sản phẩm công nghiệp

Đa số các sản phẩm công nghiệp chủ yếu có sản lượng dự kiến tháng 01 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước, một số sản phẩm tăng khá như: Thủy sản chế biến ước đạt 985 tấn, tăng 12,8%; bánh kẹo các loại ước đạt 1,2 triệu tấn, tăng 14,2%; bia các loại ước đạt 20,3 triệu lít, tăng 21,7%; sợi ước đạt 5,6 nghìn tấn, tăng 10,5%; quần áo may sẵn ước đạt 1,4 triệu cái, tăng 40,9%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 48,9 nghìn tấn, tăng 30,3%; sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 700,2 nghìn tấn, tăng 16,0%; gạch xây ước đạt 27,6 triệu viên, tăng 49,0%; sắt, thép ước đạt 770,0 nghìn tấn, tăng 67,5%; loa ước đạt 8,1 triệu cái, tăng 89,6%; cuộn cảm ước đạt 7,2 triệu cái, tăng 51,7%; điện sản xuất ước đạt

⁹ Trong đó chế biến và bảo quản thủy sản tăng mạnh 54,83%, cho thấy tín hiệu phục hồi tích cực; tuy nhiên ngành vẫn gặp khó khăn về nguồn nguyên liệu, hạn chế tài chính và áp lực môi trường, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất.

666,6 triệu kWh, tăng 33,7%. Tuy nhiên, cũng có một số sản phẩm sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Đá khai thác ước đạt 152,4 nghìn m³, giảm 8,1%; nước ngọt ước đạt 1,7 triệu lít, giảm 5,0%; điện thương phẩm ước đạt 289,5 triệu kWh, giảm 6,8%; khí công nghiệp ước đạt 125 nghìn tấn, giảm 24,2%.

Sản phẩm công nghiệp tháng 01 năm 2026
(So với cùng kỳ năm trước)



- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Trong tháng 01/2026, chỉ số tiêu thụ sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính giảm 0,1% so với tháng trước nhưng tăng 53,2% so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các ngành cấp II đều có chỉ số tiêu thụ giảm so với tháng trước, chỉ có 04 ngành tăng là: Sản xuất kim loại tăng 16,0%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 18,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 0,9% và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 18,6%. Ước tính tại thời điểm 31/01/2026, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,0% so với cùng thời điểm tháng trước nhưng giảm 27,3% so với cùng thời điểm năm trước.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tính tại thời điểm 31/01/2026 giảm 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1,0% so với cùng thời điểm năm trước. Xét theo loại hình doanh nghiệp,

chỉ số sử dụng lao động khu vực ngoài Nhà nước ổn định so với tháng trước; khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,8%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 0,3%. Theo ngành công nghiệp cấp I, ngành chế biến, chế tạo giảm 0,1%¹⁰; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,4%; trong khi ngành khai khoáng tăng 0,9%; ngành sản xuất và phân phối điện giữ ổn định.

3. Đầu tư và xây dựng

Triển khai thực hiện nhiệm vụ đầu tư năm 2026, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương và Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương.

Tháng 01/2026 là tháng đầu tiên của năm nên chủ yếu thực hiện thi công các dự án, công trình chuyển tiếp từ năm trước sang. Do đó, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng giảm mạnh so với tháng trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 876,4 tỷ đồng, giảm 18,7% so với tháng trước, nhưng tăng 76,2% so với cùng kỳ năm trước¹¹. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện trong tháng chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách nhà nước 830,1 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 83,7% so với cùng kỳ năm trước; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trong tháng chưa phát sinh; vốn khác 46,3 tỷ đồng, giảm 81,7% so với tháng trước và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2026 (So cùng kỳ năm trước)



¹⁰ Một số ngành có chỉ số giảm như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; in sao chép bản ghi các loại; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác.

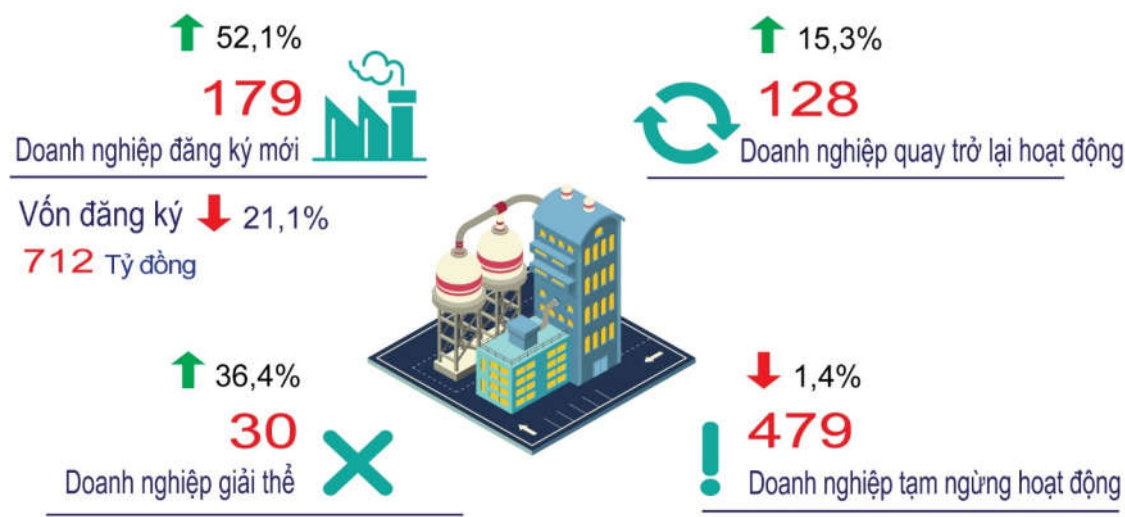
¹¹ Tháng 01/2025 có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Ất Tỵ, năm nay Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 vào tháng 02 nên trong tháng 01 tranh thủ tình hình thời tiết thuận lợi các chủ đầu tư và nhà thầu đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án, nhất là những dự án trọng điểm, được giao kế hoạch vốn lớn.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính từ ngày 01/01 đến ngày 26/01/2026), có 179 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 152,1% so với cùng kỳ năm 2025 với tổng vốn đăng ký là 712 tỷ đồng, giảm 21,1%; giải thể 30 doanh nghiệp, tăng 36,4% so với cùng kỳ; tạm dừng hoạt động 479 doanh nghiệp, giảm 1,4%; hoạt động trở lại 128 doanh nghiệp, tăng 15,3%.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng 01 năm 2026

(So cùng kỳ năm trước)



5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 01 năm 2026 nằm trong hai tháng cuối năm âm lịch, lễ cúng, cưới hỏi, liên hoan nhiều, thời gian nghỉ Tết dương lịch dài làm phát sinh nhu cầu dịch vụ vui chơi, giải trí, du lịch nên hoạt động thương mại, dịch vụ sôi động hơn so với tháng trước. Đồng thời, thời tiết thuận lợi, chuỗi hoạt động văn hóa, du lịch, thể thao chào năm mới 2026 và Tuần văn hóa - du lịch Măng Đen, đặc biệt có lễ hội khinh khí cầu “bay giữa mùa hoa” diễn ra trong kỳ nghỉ Tết dương lịch đã thu hút đông đảo du khách trong nước và quốc tế; nhiều chương trình khuyến mãi lớn được các doanh nghiệp và siêu thị đồng loạt triển khai nên tiêu dùng tăng, giá cả một số mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu mua sắm Tết cũng tăng theo.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01 ước đạt 11.747,2 tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 8% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 9.200,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 4% và tăng 5,3%; dịch vụ lưu trú ước đạt 79,4 tỷ đồng, tăng 3,5% và tăng 35,6%; dịch vụ ăn uống ước đạt 1.621,4 tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 17,6%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 6,2 tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng

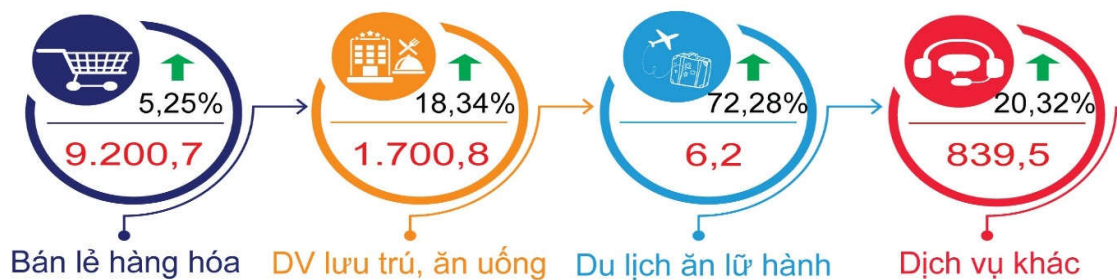
72,3%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 839,5 tỷ đồng, tăng 2,9% và tăng 20,3%.

So với tháng trước, phần lớn các nhóm hàng đều có doanh thu tăng, trong đó có một số nhóm hàng có mức tăng cao, như: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 3.958,4 tỷ đồng, tăng 3,4% do nhu cầu lương thực, thực phẩm tăng vào những ngày đầu tháng Chạp cộng với giá một số loại thực phẩm như thịt lợn, thủy sản tươi sống và các loại đồ uống tăng; hàng may mặc ước đạt 685,6 tỷ đồng, tăng 9,3% do nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép của người dân dịp Tết Nguyên đán tăng; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 771,4 tỷ đồng, tăng 6,7% do nhu cầu chỉnh trang, sơn sửa nhà cửa, đường xá đón Tết. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng có doanh thu tăng chủ yếu do nhu cầu mua sắm và bảo dưỡng xe trước Tết tăng, như: Ô tô các loại ước đạt 119,3 tỷ đồng, tăng 8,8%; phương tiện các loại ước đạt 464,1 tỷ đồng, tăng 8,6%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ước đạt 332,9 tỷ đồng tăng 5,2%. Ngoài ra, nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 583,3 tỷ đồng, tăng 4,9% do giá vàng tiếp tục tăng mạnh. Ngược lại, nhóm hàng xăng, dầu các loại ước đạt 1.117,1 tỷ đồng, giảm 1,4% do tác động bởi giá xăng, dầu giảm mạnh mặc dù nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa đã bắt đầu tăng vào những ngày đầu tháng Chạp.

Tất cả các nhóm ngành dịch vụ đều tăng so với tháng trước, chủ yếu do nhu cầu tham quan, du lịch vào dịp Tết dương lịch tăng cao, cộng với tình hình thời tiết thuận lợi nên lượng khách du lịch đến tham quan Khu du lịch sinh thái Măng Đen tăng đột biến. Sự kiện này thúc đẩy doanh thu lưu trú tại Măng Đen tăng mạnh, đồng thời doanh thu dịch vụ ăn uống tăng. Ngoài ra, doanh thu hoạt động dịch vụ khác tăng cao, chủ yếu do tình hình thời tiết trong tháng thuận lợi, đồng thời nhu cầu sử dụng một số dịch vụ trong dịp cuối năm lớn, như: Dịch vụ dọn dẹp vệ sinh nhà cửa, khu công nghiệp; dịch vụ duy trì cảnh quang chuẩn bị đón Tết; dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân phục vụ lễ tiệc, hội nghị, cưới hỏi trong tháng Chạp; dịch vụ làm đẹp, spa thẩm mỹ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01 năm 2026 (So cùng kỳ năm trước)

11.747,2 Tỷ đồng **↑ 7,97%**



5.2. Chỉ số giá

* Chỉ số giá tiêu dùng

Giá một số loại thực phẩm tăng do nhu cầu tăng vào dịp cuối năm; đặc biệt, giá thịt lợn tăng cao do nguồn cung giảm mạnh sau dịch tả lợn Châu Phi bùng phát trong những tháng giữa năm 2025; giá vàng tiếp tục tăng mạnh; ngược lại, giá rau, củ các loại giảm sâu do thời tiết thuận lợi; giá nhiên liệu giảm theo giá thế giới là những nguyên nhân chính tác động đến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2026: tăng 0,01% so với tháng trước và tăng 1,25% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 08 nhóm hàng tăng giá, 02 nhóm hàng giảm giá và 01 nhóm hàng ổn định so với tháng trước. Trong đó, một số nhóm hàng có mức biến động lớn như:

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,64%, hầu hết các mặt hàng đều tăng giá, cụ thể: Nước khoáng và nước có ga tăng 1,64%; bia các loại tăng 0,61%; thuốc hút tăng 0,14%.

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,59%. Nhiều hàng hóa và dịch vụ trong nhóm tăng giá do nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép đón tết Nguyên đán của người dân tăng, cụ thể: Quần áo may sẵn tăng 0,5%; may mặc khác tăng 1,2%; giày dép tăng 0,77%; đặc biệt, dịch vụ giày dép tăng 4,67%;...

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,08%, chủ yếu do giá điện sinh hoạt tăng 4,70% do nhu cầu sử dụng tăng; giá gas tăng 3,23% do từ ngày 01/01/2026, giá gas trong nước điều chỉnh tăng 19.000 đồng/bình 12kg. Ngược lại, một số mặt hàng giảm giá như: Giá dầu hỏa giảm 3,92% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; giá nhà ở thuê giảm 0,33% nhu cầu nhà ở tại 1 số phường thuộc phía tây của tỉnh giảm; giá nước sinh hoạt giảm 1,23% do nhu cầu tiêu dùng giảm.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,35%. Trong đó, máy giặt tăng 1,66%; thiết bị khác tăng 2,18%; đồ điện tăng 0,8%; đồ dùng nấu ăn tăng 3,04%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 1,14%; dịch vụ trong gia đình tăng 1,72%;.... Ngược lại, trong nhóm có một số mặt hàng giảm giá do các cửa hàng áp dụng chương trình khuyến mãi kích cầu mua sắm dịp cuối năm, cụ thể: Máy điều hòa nhiệt độ giảm 0,31%; tủ lạnh giảm 0,44%.

- Nhóm giao thông giảm 2,43%, chủ yếu do giá nhiên liệu giảm 5,12% ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu trong tháng: Giá xăng giảm 5,28%; dầu Diesel giảm 3,41%. Ngược lại, nhóm dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,47% do nhu cầu đi lại tăng.

- Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,30%, do nhiều cửa hàng áp dụng

chương trình khuyến mãi đối với một số thiết bị thông tin và truyền thông, như: Điện thoại di động giảm 0,63%; phụ kiện điện thoại di động giảm 5,38%;...

So với cùng tháng năm trước, CPI tăng 1,25%. Hầu hết các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng; 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm: Giao thông giảm 4,18%; thông tin và truyền thông giảm 1,60%. Trong các nhóm hàng tăng, một vài nhóm hàng tăng cao, như: Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,02%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,22%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,17%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,79%; nhóm giáo dục tăng 5,08% do giá dịch vụ giáo dục tăng 5,62%.

*** Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 01/2026 tăng 9,68% so với tháng trước; tăng 91,82% so với tháng cùng kỳ năm trước. Giá vàng bình quân trong tháng 01/2026 dao động quanh mức 16.342.000 đồng/chỉ vàng SJC.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2026 giảm 0,09% so với tháng trước; tăng 3,52% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tỷ giá trên thị trường tự do giao dịch trong biên độ quy định của Ngân hàng Nhà nước và quanh mức 26.383 đồng/USD.



5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

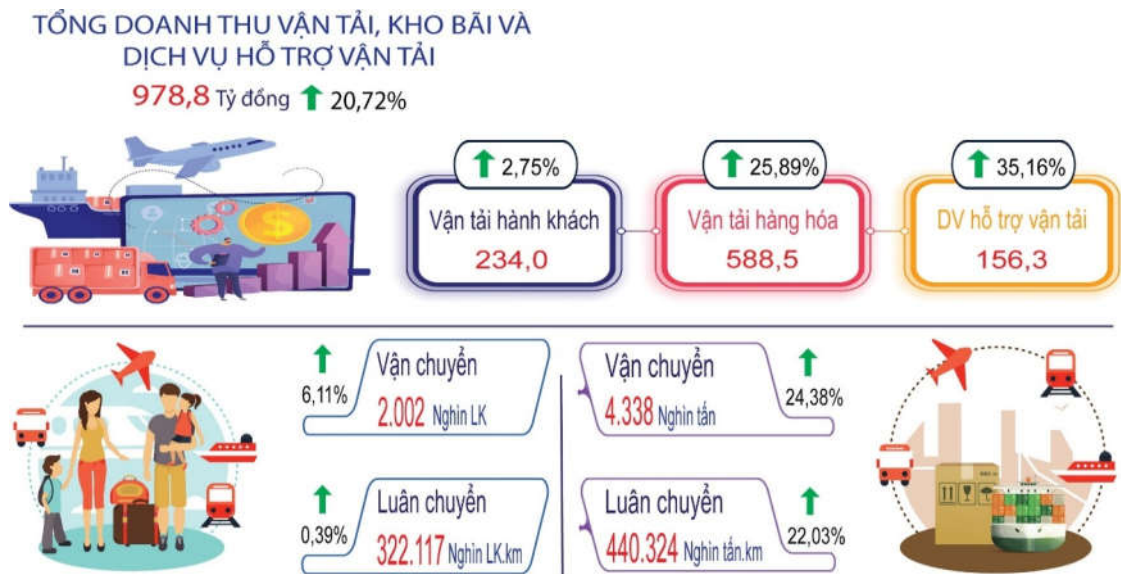
Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2026 ước đạt 978,9 tỷ đồng, tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 20,7% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo ngành kinh tế: Doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 813,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,8% và tăng 18,4%; vận tải đường thủy ước đạt 9 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,9% và tăng 7,5%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 156,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,2% và tăng 35,2%. Theo ngành vận tải: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 234 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,1% và tăng 2,8%; vận tải hàng hóa ước đạt 588,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,8% và tăng 25,9%. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2026 tăng cao so với cùng kỳ chủ yếu tăng doanh thu vận tải hàng hóa và kho bãi, dịch vụ hỗ trợ khi nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ mua sắm Tết tăng cao và hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa tăng mạnh.

Vận tải hành khách tháng 01/2026 ước đạt 2 triệu lượt khách với mức luân chuyển 322,1 triệu lượt khách.km; tăng 3,8% về vận chuyển và tăng 3,7% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 6,1% về vận chuyển và tăng 0,4% về luân chuyển so với cùng kỳ. Trong tháng có kỳ nghỉ lễ Tết dương lịch dài ngày với thời tiết đẹp, kết hợp Tuần văn hóa - du lịch Măng Đen được tổ chức khi mùa hoa anh đào nở rộ đã thu hút đông đảo khách du lịch đến với Măng Đen làm tăng nhu cầu đi lại. Vận tải hành khách đường biển tăng cao so với tháng trước do kỳ nghỉ lễ Tết dương lịch dài ngày nên lượng khách ra đảo tăng hơn. Tuy nhiên, so với cùng tháng năm trước - là tháng Tết Nguyên đán Ất Ty nên lượng khách quê đảo Lý Sơn về quê ăn Tết đạt cao, vận chuyển hành khách tháng 01/2026 giảm.

Vận tải hàng hóa tháng 01/2026 ước đạt 4,4 triệu tấn với mức luân chuyển 440,3 triệu tấn.km, tăng 2,8% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 24,4% về vận chuyển và tăng 22% về luân chuyển so với tháng cùng kỳ năm trước do nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ tiêu dùng trong dịp Tết tăng cao. Bên cạnh đó, nhu cầu vận chuyển vật liệu xây dựng phục vụ các công trình đang tăng tốc đẩy nhanh tiến độ để chuẩn bị thời gian nghỉ Tết âm lịch dài ngày, góp phần tăng sản lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hóa.

Hoạt động vận tải tháng 01 năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



6. Tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước

6.1. Về thu ngân sách Nhà nước

a) Thu ngân sách trên địa bàn: Tháng 01 năm 2026 ước thu 2.556 tỷ đồng, bằng 7,6% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 64,2% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 1.656 tỷ đồng, bằng 7,2% dự toán và bằng 60% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất ước đạt 511 tỷ đồng, bằng 7,3% dự toán và bằng 45,4% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu tiền sử dụng đất ước đạt 108 tỷ đồng, bằng 3,3% dự toán và bằng 212,3% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các khoản thu còn lại ước đạt 1.037 tỷ đồng, bằng 8,1% dự toán và bằng 65,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 900 tỷ đồng, bằng 8,3% dự toán và bằng 73,5% so với cùng kỳ năm trước.

b) Thu ngân sách địa phương: Tháng 01 năm 2026 ước đạt 5.822 tỷ đồng, bằng 19,7% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 98,2% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Thu cân đối phần NSDP được hưởng theo phân cấp ước đạt 1.630 tỷ đồng, bằng 7,5% dự toán và bằng 63,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương ước đạt 4.191 tỷ đồng, bằng 68% dự toán và bằng 124% so với cùng kỳ năm trước.

6.2. Về chi cân đối ngân sách Nhà nước

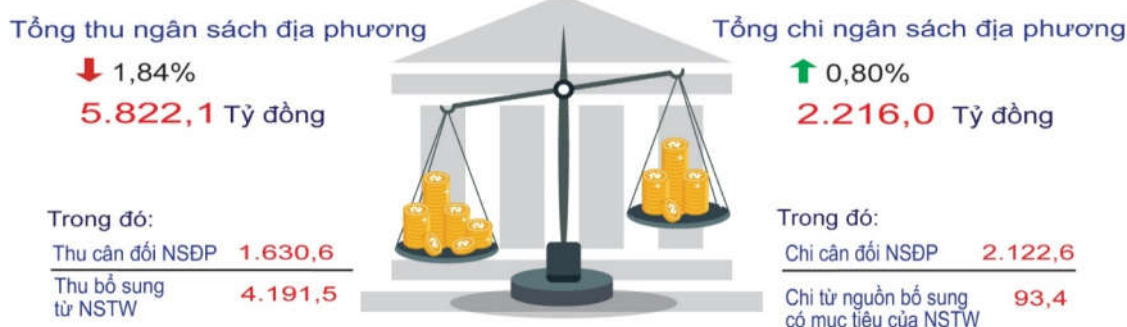
Tổng chi ngân sách địa phương tháng 01 năm 2026 ước đạt 2.216 tỷ đồng, bằng 7,5% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 100,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ước đạt 390 tỷ đồng, bằng 6,3% dự toán và bằng 126,7% cùng kỳ năm trước;

- Chi thường xuyên ước đạt 1.730 tỷ đồng, bằng 8,8% dự toán và bằng 97,9% cùng kỳ năm trước;

- Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu từ ngân sách Trung ương ước đạt 93 tỷ đồng, bằng 2,9% dự toán và bằng 76,4% cùng kỳ năm trước.

Thu, chi ngân sách tháng 01 năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Lao động, việc làm và an toàn lao động

Triển khai thực hiện Bản ghi nhớ hợp tác về lao động thời vụ giữa Ủy ban nhân dân tỉnh và Chính quyền quận Jinan, tỉnh Jeonbuk, Hàn Quốc, ngày 21/01/2026, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đã tổ chức tư vấn và phỏng vấn (vòng 1). Có 114 người lao động trên địa bàn tỉnh tham gia, đã có 102 người lao động đáp ứng các tiêu chí của (vòng 1). Từ ngày 22-31/01/2026, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh tiếp tục tổ chức Tư vấn và phỏng vấn (vòng 1), phấn đấu đạt được số lượng ứng viên theo yêu cầu từ phía đối tác¹².

7.2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Công tác khám, chữa bệnh được tổ chức tốt tại các tuyến; chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao, rút ngắn thời gian chờ đợi, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sức khỏe cho Nhân dân. Quản lý, sử dụng thuốc đúng quy chế, đảm bảo an toàn, hợp lý. Tiếp tục thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT theo yêu cầu của Bộ Y tế và BHXH Việt Nam.

Trong tháng, tổ chức Hội nghị đánh giá kết quả triển khai hồ sơ bệnh án điện tử và tổng kết Chiến dịch tăng tốc 45 ngày đêm tăng tốc bệnh án điện tử trên địa bàn tỉnh. Chiến dịch do Sở Y tế phát động đã tạo khí thế thi đua sôi nổi trong toàn Ngành, giúp nâng cao chất lượng điều trị thông qua việc hỗ trợ chẩn đoán và giảm thiểu sai sót y khoa. Giải pháp này không chỉ tối ưu hóa quy trình, tiết kiệm chi phí mà còn tạo hệ thống dữ liệu minh bạch, liên thông, phục vụ đắc lực cho quản trị y tế số và bệnh viện không giấy tờ.

Công tác kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm (ATTP) được tăng cường. Thành lập 08 Đoàn kiểm tra, giám sát ATTP thực hiện kiểm tra đối với 85 cơ sở, trong đó 50 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 23 bếp ăn tập thể trường học, 12 cơ sở thức ăn đường phố. Kết quả: 84/85 cơ sở tuân thủ quy định về ATTP, 01 cơ sở bị xử lý vi phạm hành chính về ATTP, với số tiền phạt là 2,7 triệu đồng.

7.3. Giáo dục và Đào tạo

Trong tháng, tổ chức khai mạc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh THCS, THPT cấp tỉnh năm học 2025-2026 diễn ra trong 03 ngày, từ ngày 22 đến 24/01/2026. Cuộc thi thu hút gần 440 dự án của 820 học sinh đến từ 56 trường học trên địa bàn tỉnh, trong đó, cấp THCS tham gia hơn 280 dự án, cấp THPT gần 160 dự án. Các dự án được chia theo nhiều lĩnh vực: Kỹ thuật cơ khí, năng lượng - vật lý, khoa học vật liệu; kỹ thuật môi trường, hóa học, sinh học, y sinh và khoa học sức khỏe; phần mềm hệ thống, robot và máy thông minh. Trong đó, khoa học xã hội hành vi là lĩnh vực có số lượng dự án nhiều nhất với gần

¹² Nhu cầu số lượng ứng viên từ 400 người trở lên.

190 dự án. Cuộc thi là sân chơi trí tuệ bổ ích, khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, góp phần thúc đẩy giáo dục STEM, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá trong các cơ sở giáo dục phổ thông. Kết quả: Có 262 giải thưởng cho các dự án xuất sắc, trong đó, có 19 giải Nhất, 52 giải Nhì, 78 giải Ba và 113 giải Tư. Đã chọn 06 dự án xuất sắc nhất đại diện tỉnh Quảng Ngãi tham dự Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức vào tháng 3/2026 tại Hà Nội.

Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2025-2026, toàn tỉnh Quảng Ngãi có 72 học sinh đoạt giải¹³; trong đó, Trường THPT chuyên Lê Khiết có 50 học sinh, Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành có 22 học sinh. Kết quả đạt được tiếp tục khẳng định vị thế, chất lượng giáo dục mũi nhọn của tỉnh, tạo động lực để ngành Giáo dục Quảng Ngãi không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo trong thời gian tới.

Trong tháng cũng đã thực hiện sơ kết học kỳ 1 năm học 2025-2026 đối với giáo dục thường xuyên; tăng cường kiểm soát nguồn gốc thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm sử dụng trong các cơ sở giáo dục có tổ chức bếp ăn tập thể.

7.4. Hoạt động văn hóa, thể thao

Tuần văn hóa - du lịch Măng Đen với chủ đề “Sắc hồng giữa đại ngàn” diễn ra từ ngày 01/01-04/01/2026, nhiều hoạt động nghệ thuật, văn hóa, thể thao và du lịch tạo không khí phấn khởi, rộn ràng trong những ngày đầu xuân mới. Điểm nhấn của sự kiện là lễ khai mạc kết hợp chương trình nghệ thuật và bắn pháo hoa chào năm mới; lễ hội khinh khí cầu “bay giữa mùa hoa”; chương trình nghệ thuật “Măng Đen ngày mới”; hội chợ ẩm thực - OCOP; phiên chợ nông sản và dược liệu Măng Đen năm 2026; trải nghiệm pha chế thủ công và thưởng thức cà phê đặc sản, cùng các tour du lịch sinh thái.

Đặc biệt, trong khuôn khổ tuần lễ còn diễn ra Giải Pickleball “Ươm mầm xanh cho Măng Đen”. Toàn bộ nguồn thu từ giải đấu được sử dụng để mua cây hoa anh đào Sakura (Nhật Bản), trồng tại các điểm du lịch trên địa bàn xã Măng Đen, góp phần tạo cảnh quan xanh, đồng thời lan tỏa thông điệp phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường và trách nhiệm cộng đồng.

Triển khai Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu về bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031” trên địa bàn tỉnh. Cuộc thi được tổ chức với đối tượng dự thi là công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên, đang sinh sống, học tập, lao động trên địa bàn tỉnh.

7.5. Công tác an sinh xã hội

¹³ Có 01 giải nhất môn Ngữ văn thuộc về học sinh lớp 12 chuyên Ngữ văn Trường THPT Chuyên Lê Khiết.

Các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và chăm lo cho người có công và gia đình người có công cách mạng được tiếp tục quan tâm, chú trọng triển khai. Công tác cải cách hành chính và chuyển đổi số được quan tâm đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả phục vụ người dân và doanh nghiệp, xây dựng chính quyền số, xã hội số. Quốc phòng, an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, góp phần bảo đảm môi trường ổn định cho phát triển – xã hội của tỉnh.

7.6. Tình hình trật tự an toàn xã hội

a) Tình hình tai nạn giao thông

Trong tháng (tính từ ngày 15/12/2025 đến 14/01/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 30 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 14 người và bị thương 23 người, thiệt hại tài sản ước khoảng 639,5 triệu đồng¹⁴. Trong đó, tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên xảy ra 24 vụ, làm chết 14 người, bị thương 16 người, thiệt hại khoảng 623 triệu đồng. Tai nạn giao thông liên quan đến lứa tuổi học sinh xảy ra 2 vụ, làm chết 1 người và bị thương 1 người; tai nạn giao thông liên quan đến nồng độ cồn xảy ra 6 vụ, làm chết 2 người và bị thương 8 người. Va chạm giao thông xảy ra 6 vụ, làm bị thương 7 người, thiệt hại tài sản khoảng 10,5 triệu đồng. Tai nạn giao thông liên quan đến cán bộ, chiến sĩ xảy ra 1 vụ, làm chết 1 người và bị thương 1 người. Đối với đường sắt và đường thủy nội địa, trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra tai nạn giao thông.



¹⁴ So với tháng 01/2025: giảm 10 vụ, giảm 8 người chết, giảm 2 người bị thương; so với tháng 12/2025: Giảm 3 vụ, giảm 5 người chết, giảm 9 người bị thương.

b) Tình hình cháy, nổ

Trong tháng 01/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 6 vụ cháy¹⁵. Lực lượng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH (PC07) đã xuất 8 lượt xe cùng 53 lượt cán bộ, chiến sĩ tham gia xử lý 4 vụ, 2 vụ còn lại do lực lượng tại chỗ dập tắt. Các vụ cháy không gây thiệt hại về người, thiệt hại tài sản ban đầu ước tính khoảng 472,79 triệu đồng.

Công tác đảm bảo trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm, tăng cường kiểm tra, xử lý, đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân, góp phần giữ vững ổn định xã hội và cải thiện chất lượng môi trường sống./.

Nơi nhận:

- VPTU;
- VP QH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- LĐ TKT;
- Phòng TK NV, TKCS-TKT;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Võ Thành Nhân

¹⁵ Nguyên nhân: 2 vụ do sơ suất khi sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt; 1 vụ do sự cố phương tiện giao thông; 3 vụ đang điều tra.

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /01/2026 của Thống kê tỉnh Quảng Ngãi)



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 20/01/2026 (Nghìn ha)



Lúa

42,1 ↓ 1,09%



Ngô

3,1 ↓ 3,01%



Lạc

2,4 ↓ 3,40%



Rau đậu các loại

5,4 ↑ 1,49%

Số lượng
đàn gia súc, gia cầm
thời điểm 31/01/2026
(Nghìn con)

Đàn trâu	Đàn bò	Đàn lợn	Đàn gia cầm
82,3 ↓ 8,7%	357,5 ↓ 2,5%	558,0 ↓ 3,7%	8.095,8 ↑ 2,8%

LÂM NGHIỆP

Diện tích rừng trồng mới tập trung

1,2 Nghìn ha ↑ 3,2%



Sản lượng gỗ khai thác

↑ 4,1%

137,2 Nghìn m³



THỦY SẢN

Sản lượng thủy sản 19,7 Nghìn tấn ↓ 0,1%



Sản lượng khai thác

19,1 Nghìn tấn ↑ 0,2%



Sản lượng nuôi trồng

0,6 Nghìn tấn ↓ 9,6%



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

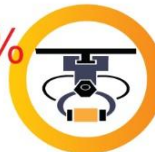
Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)



91,88%

Khai khoáng



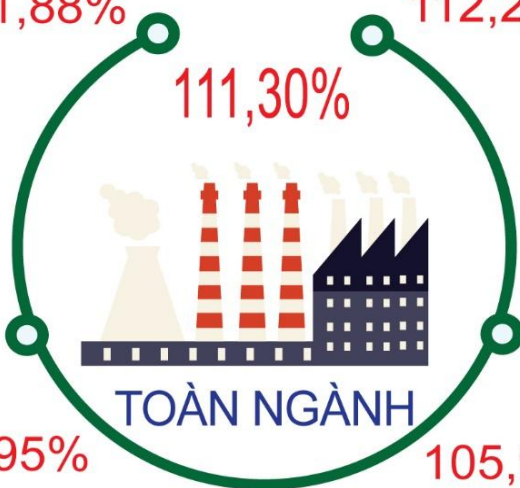
112,29%

Công nghiệp chế biến, chế tạo



103,95%

Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải



105,90%

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Sản phẩm lọc hóa dầu

↑ 15,97%

700,2 Nghìn tấn



Thủy sản chế biến

↑ 12,83%

985 Tấn



Điện sản xuất

↑ 33,69%

666,6 Triệu kWh



Tinh bột mỳ (Trên địa bàn tỉnh)

↑ 0,93%

39,4 Nghìn tấn



Sắt, thép

↑ 67,52%

770,0 Nghìn tấn



Bia

↑ 21,66%

20.298 Nghìn lít



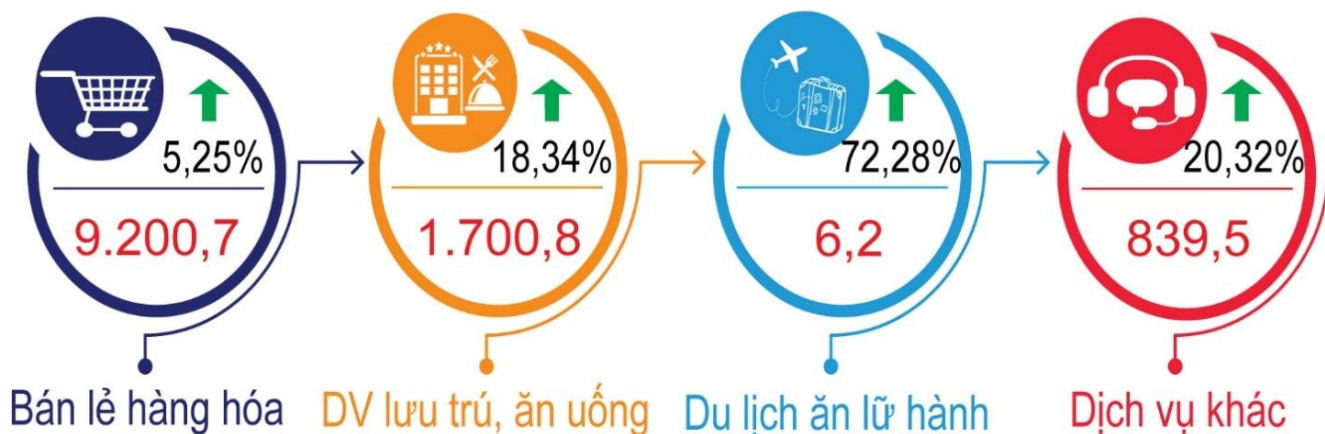


THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

11.747,2 Tỷ đồng **↑ 7,97%**



VỐN ĐẦU TƯ

Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ
NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

↑ 76,22%

876,4 Tỷ đồng



↑ 83,70%



Vốn NSNN

830,1
Tỷ đồng

↑ 1,88%



Vốn khác

46,3
Tỷ đồng



CHỈ SỐ GIÁ

Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ



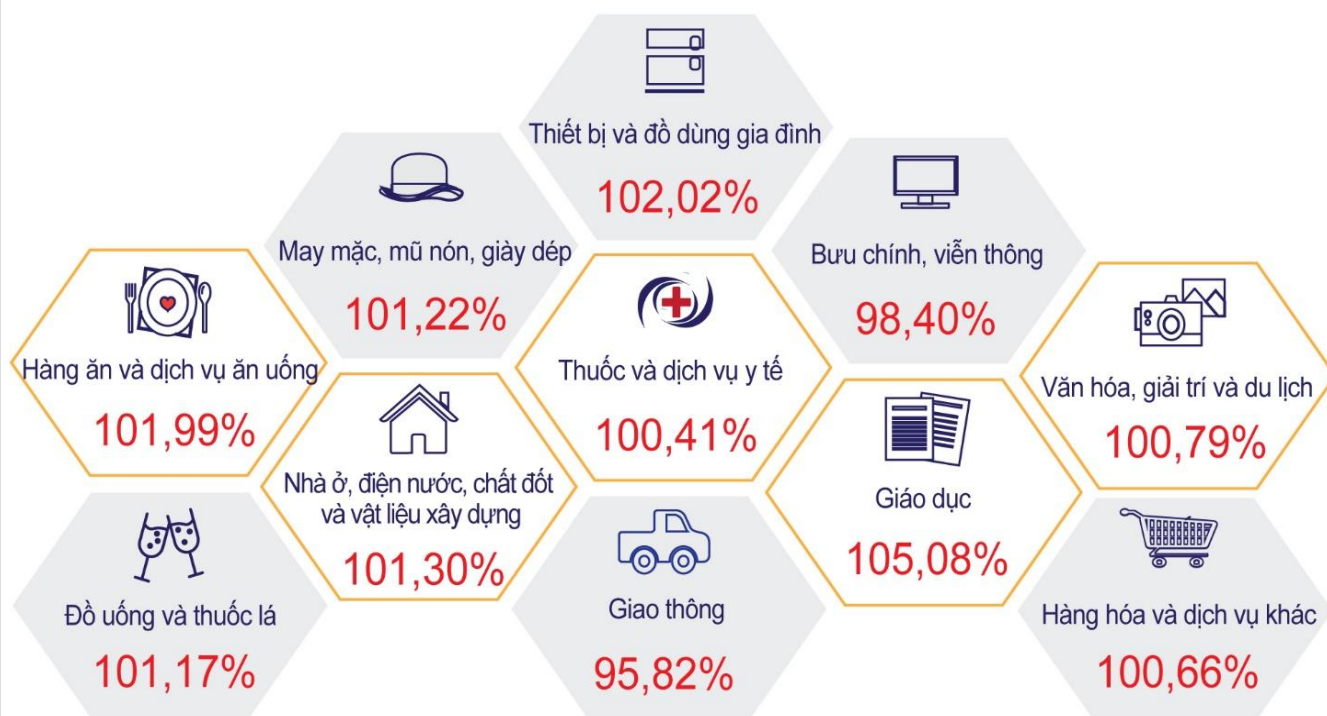
100,01%

Tháng 01/2026
so với tháng 12/2025

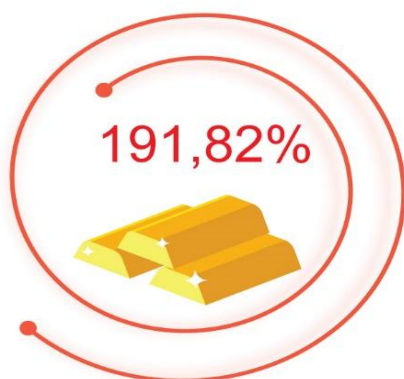
101,25%

Bình quân
tháng 01 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG BÌNH QUÂN



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ BÌNH QUÂN





VẬN TẢI

Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ

TỔNG DOANH THU
VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ
DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

978,8 Tỷ đồng ↑ 20,72%



↑ 2,75%

Vận tải hành khách
234,0

↑ 25,89%

Vận tải hàng hóa
588,5

↑ 35,16%

DV hỗ trợ vận tải
156,3

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



↑
6,11%

Vận chuyển
2.002 Nghìn LK

↑
0,39%

Luân chuyển
322.117 Nghìn LK.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển
4.338 Nghìn tấn

↑
24,38%

Luân chuyển
440.324 Nghìn tấn.km

↑
22,03%





TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ

↑ 52,1%

179

Doanh nghiệp đăng ký mới



↑ 15,3%



128

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

Vốn đăng ký ↓ 21,1%

712 Tỷ đồng



↑ 36,4%

30

Doanh nghiệp giải thể



↓ 1,4%

479

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động



TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ

06 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản 472,8 Triệu đồng



30 Vụ tai nạn giao thông

14 Người chết

23 Người bị thương

1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 01 năm 2026

<i>Ha</i>			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	42.562,7	42.100,4	98,91
Các loại cây khác vụ đông xuân			
Ngô	3.146,3	3.051,6	96,99
Khoai lang	96,1	94,6	98,44
Lạc	2.441,4	2.358,5	96,60
Đậu tương	13,7	11,4	83,21
Rau các loại	4.664,1	4.740,4	101,64
Đậu các loại	620,9	623,5	100,42

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 01 năm 2026

		%			
		Chính thức tháng 12/2025		Dự tính tháng 01/2026	
	Mã số	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
Toàn ngành công nghiệp		179,41	122,63	96,93	111,30
Khai khoáng	B	145,03	114,16	86,30	91,88
Khai khoáng khác	08	145,03	114,16	86,30	91,88
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	135,45	113,43	85,13	86,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	157,84	122,29	98,93	112,29
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	87,38	99,11	98,18	119,55
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	38,98	121,78	95,91	154,83
Chế biến và bảo quản rau quả	1030	-	-	95,83	-
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	47,36	106,54	72,72	108,12
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	135,60	84,81	104,11	113,93
Sản xuất đường	1072	196,91	102,87	97,87	102,28
Sản xuất đồ uống	11	121,48	95,43	95,81	110,24
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	120,62	94,53	96,00	110,02
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104	481,93	-	75,00	150,00
Dệt	13	681,58	98,86	108,75	116,57
Sản xuất sợi	1311	343,94	105,11	98,93	110,50
Sản xuất vải dệt thoi	1312	-	94,08	117,14	121,38
Sản xuất trang phục	14	153,16	120,78	90,88	127,15
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	132,31	121,31	88,08	126,84
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	3.583,18	136,48	95,63	101,75
Sản xuất giày dép	1520	4.052,38	136,90	95,47	101,45
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	43,52	118,43	96,07	110,66
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	43,52	118,43	96,07	110,66
In, sao chép bản ghi các loại	18	101,54	77,19	98,48	83,87
In ấn	1811	101,54	77,19	98,48	83,87
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	119,96	122,08	101,06	119,68
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	119,96	122,08	101,06	119,68
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	334,31	91,35	117,48	98,74
Sản xuất hoá chất cơ bản	2011	1.800,80	88,91	123,17	99,47
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	108,83	101,10	102,06	98,59
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	189,01	69,96	88,24	0,00
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212	425,00	69,96	88,24	0,00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	130,13	117,94	94,75	123,43

A	B	1	2	3	4
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	42,80	127,95	69,95	156,72
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	74,22	124,90	89,83	144,10
Sản xuất kim loại	24	22.904,77	149,81	97,10	173,63
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	22.904,77	149,81	97,10	173,63
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	204,97	119,79	102,81	93,09
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	238,44	121,53	105,89	76,40
phẩm quang học	26	20,16	148,86	98,00	189,54
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	20,16	148,86	98,00	189,54
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	28	177,99	115,99	81,82	59,71
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	177,99	115,99	81,82	59,71
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	148,32	187,80	75,86	67,44
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	148,32	187,80	75,86	67,44
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	3.804,41	105,34	115,64	83,88
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	13.829,48	106,11	117,03	83,66
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	388,39	118,17	20,40	81,05
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	388,39	118,17	20,40	81,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	834,87	127,02	85,50	105,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	834,87	127,02	85,50	105,90
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	829,62	127,13	85,37	105,81
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	169,70	75,29	108,15	103,95
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	120,03	97,56	107,83	110,74
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	120,03	97,56	107,83	110,74
Thoát nước và xử lý nước thải	37	170,35	99,37	80,99	108,05
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	170,35	99,37	80,99	108,05
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	201,11	68,35	109,96	101,46
Thu gom rác thải không độc hại	3811	201,11	68,35	109,96	101,46

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước TH tháng 01 năm 2026	So sánh (%)	
				Tháng b/cáo so tháng trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ năm trước
				3	4
A	B	1	2	3	4
1- Đá khai thác	1000 m³	165,62	152,37	92,00	91,88
- Trung ương	"	12,85	11,26	87,59	101,21
- Địa phương	"	152,77	141,11	92,37	91,21
2- Thủy sản chế biến	Tấn	1.027	985	95,91	112,83
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.027	985	95,91	112,83
3- Sữa các loại	1000 lít	21.775	18.700	85,88	124,73
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	21.775	18.700	85,88	124,73
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>6.188</i>	<i>4.500</i>	<i>72,72</i>	<i>108,12</i>
4- Tinh bột mỳ	Tấn	70.911	71.850	101,32	117,12
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	70.911	71.850	101,32	117,12
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>37.818</i>	<i>39.371</i>	<i>104,11</i>	<i>100,93</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	1.057	1.152	108,99	114,17
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.057	1.152	108,99	114,17
6- Bia	1000 lít	21.089	20.298	96,25	121,66
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	21.089	20.298	96,25	121,66
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	7.802	8.156	104,54	102,09
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.802	8.156	104,54	102,09
8- Nước ngọt	1000 lít	1.363	1.744	127,95	95,04
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.363	1.744	127,95	95,04
9- Sợi	Tấn	5.686	5.625	98,93	110,51
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.686	5.625	98,93	110,51
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.578	1.434	90,87	140,86
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.578	1.434	90,87	140,86
11- Giày da	1000 đôi	2.341	2.235	95,47	101,45
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.341	2.235	95,47	101,45

A	B	1	2	3	4
12- Dầm gỗ N. liệu giấy	Tấn	51.570	48.885	94,79	130,28
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	51.570	48.885	94,79	130,28
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	710.443	700.176	98,55	115,97
- Trung ương	"	710.443	700.176	98,55	115,97
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>	"	<i>273.905</i>	<i>285.403</i>	<i>104,20</i>	<i>100,85</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>	"	<i>323.458</i>	<i>314.424</i>	<i>97,21</i>	<i>118,21</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	3.031	3.055	100,79	107,91
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.031	3.055	100,79	107,91
15- Gạch xây	1000 viên	29.355	27.645	94,17	149,03
- Trung ương	"	8.015	8.012	99,96	150,57
- Địa phương	"	21.340	19.633	92,00	148,41
16- Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	4.697	4.200	89,42	750,00
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.697	4.200	89,42	750,00
17- Sắt, thép	Tấn	898.462	770.000	85,70	167,52
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	898.462	770.000	85,70	167,52
18- Loa	1000 cái	8.277	8.111	97,99	189,55
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	8.277	8.111	97,99	189,55
19- Cuộn cảm	1000 cái	7.125	7.230	101,47	151,73
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.125	7.230	101,47	151,73
20- Điện sản xuất	Triệu kWh	714,8	666,6	93,25	133,69
- Trung ương	"	93,0	51,0	54,84	68,18
- Địa phương	"	621,8	615,6	98,99	145,25
21- Điện thương phẩm	Triệu kWh	281,3	289,5	102,92	93,16
- Trung ương	"	281,3	289,5	102,92	93,16
- Địa phương	"	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	1.785	1.915	107,28	111,14
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.785	1.915	107,28	111,14
23- Khí Công Nghiệp	Tấn	125.971	125.000	99,23	75,83
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	125.971	125.000	99,23	75,83
24- Đường RE	Tấn	5.875	5.750	97,87	102,28
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.875	5.750	97,87	102,28

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01 năm 2026

		Chỉ số tiêu thụ		Chỉ số tồn kho		%
	Mã số	Dự tính tháng 01 năm 2026 so với tháng trước	Dự tính tháng 01 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Dự tính tháng 01 năm 2026 so với tháng trước	Dự tính tháng 01 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	
		1	2	3	4	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	99,92	153,18	100,95	72,74	
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	79,86	99,01	125,48	95,59	
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	92,05	96,27	134,02	854,26	
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	93,93	109,96	100,00	20,44	
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	69,98	93,61	121,38	110,07	
Sản xuất đường	1072	121,21	129,81	174,43	92,31	
Sản xuất đồ uống	11	88,23	116,38	100,52	70,62	
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	88,44	115,85	100,00	70,26	
Dệt	13	88,70	123,48	119,49	85,96	
Sản xuất sợi	1311	88,70	123,48	119,49	85,96	
Sản xuất trang phục	14	52,40	103,90	115,94	93,44	
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	52,40	103,90	115,94	93,44	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	99,46	173,05	82,75	192,73	
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	99,46	173,05	82,75	192,73	
In, sao chép bản ghi các loại	18	98,48	83,87	-	-	
In ấn	1811	98,48	83,87	-	-	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	92,74	156,97	85,15	29,55	
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	92,74	156,97	85,15	29,55	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	94,03	308,80	203,23	19,51	
Sản xuất hoá chất cơ bản	2011	45,40	80,22	944,85	584,65	
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012	-	-	100,00	100,00	
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	94,50	313,67	201,86	19,35	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	77,38	67,36	107,06	115,32	
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212	77,38	67,36	107,06	115,32	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	78,45	166,29	93,07	56,61	
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	70,95	175,94	85,39	35,19	
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	81,00	163,61	96,11	72,02	
Sản xuất kim loại	24	115,97	161,76	100,00	100,83	
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	115,97	161,76	100,00	100,83	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	118,29	57,54	100,00	95,46	

A	B	1	2	3	4
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	118,29	57,54	100,00	95,46
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	100,92	171,79	98,13	111,20
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	100,92	171,79	98,13	111,20
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	118,62	117,10	116,79	50,19
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	118,62	117,10	116,79	50,19

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 năm 2026

	%	
	Tháng 01/2026 so với tháng trước	Tháng 01/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước
A	1	2
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	99,94	99,01
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>		
Khai khoáng	100,90	99,12
Công nghiệp chế biến , chế tạo	99,94	99,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,04	103,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,58	85,67
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>		
Nhà nước	100,76	94,37
Ngoài nhà nước	99,96	98,06
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	99,65	102,29

**6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 01 năm 2026**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước TH tháng 01 năm 2026	So sánh (%)	
			Tháng b/cáo so với	Tháng b/cáo so với
			tháng trước	tháng cùng kỳ
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ	1.078.038	876.440	81,30	176,22
1. Vốn ngân sách Nhà nước	824.667	830.112	100,66	183,70
+ Ngân sách Trung ương	707.034	631.062	89,25	246,20
+ Ngân sách địa phương	117.633	199.050	169,21	101,78
2. Vốn vay	-	-	-	-
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-
3. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	-	-
4. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-
5. Vốn khác	253.371	46.328	18,28	101,88

**7. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
tháng 01 năm 2026**

<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước TH	So sánh (%)	
	tháng 12	tháng 01	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo
	năm 2025	năm 2026	so th/trước	so cùng kỳ
A	1	2	3	4
Tổng số	11.328.162	11.747.172	103,70	107,97
Tổng mức bán lẻ	8.844.960	9.200.728	104,02	105,25
Lưu trú	76.710	79.364	103,46	135,56
Ăn uống	1.584.674	1.621.438	102,32	117,61
Du lịch lữ hành	6.079	6.171	101,52	172,28
Dịch vụ	815.739	839.471	102,91	120,32

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01 năm 2026

A	Tháng 01 năm 2026 so với			%
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng trước	
	1	2	3	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,84	101,25	100,01	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,24	101,99	100,02	
<i>Trong đó: Lương thực</i>	100,44	95,95	100,12	
<i>Thực phẩm</i>	108,28	102,36	99,58	
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	107,67	103,55	100,86	
Đồ uống và thuốc lá	102,69	101,17	100,64	
May mặc, mũ nón và giày dép	102,69	101,22	100,59	
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,00	101,30	101,08	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,19	102,02	100,35	
Thuốc và dịch vụ y tế	110,94	100,41	100,03	
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	114,17	100,05	100,00	
Giao thông	93,70	95,82	97,57	
Thông tin và truyền thông	98,22	98,40	99,70	
Giáo dục	107,00	105,08	100,00	
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	107,64	105,62	100,00	
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,17	100,79	100,19	
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,42	100,66	100,38	
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	182,91	191,82	109,68	
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	105,03	103,52	99,91	

**9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 01 năm 2026**

<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước TH	So sánh (%)	
	tháng 12	tháng 01	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo
	năm 2025	năm 2026	so th/trước	so cùng kỳ
A	1	2	3	4
Tổng số	955.695	978.850	102,42	120,72
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Vận tải đường bộ	791.186	813.546	102,83	118,44
Vận tải đường thủy	8.561	8.980	104,89	107,54
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	155.948	156.324	100,24	135,16
Hoạt động khác	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Vận tải hành khách	226.995	234.043	103,10	102,75
Vận tải hàng hóa	572.752	588.483	102,75	125,89
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	155.948	156.324	100,24	135,16

10. Vận tải hành khách tháng 01 năm 2026

A	Thực hiện	Ước TH	So sánh (%)	
	tháng 12	tháng 01	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo
	năm 2025	năm 2026	so tháng trước	so cùng kỳ năm trước
	1	2	3	4
A. Vận tải hành khách	1.929	2.002	103,79	106,11
<i>(Nghìn lượt khách)</i>				
Đường bộ	1.918	1.990	103,76	106,40
Đường sông	-	-	-	-
Đường biển	11	12	108,43	71,77
B. Luân chuyển hành khách	310.583	322.117	103,71	100,39
<i>(Nghìn LK.Km)</i>				
Đường bộ	310.268	321.774	103,71	100,43
Đường sông	-	-	-	-
Đường biển	315	343	108,72	72,17

11. Vận tải hàng hóa tháng 01 năm 2026

	Thực hiện	Ước TH	So sánh (%)	
	tháng 12	tháng 01	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo
	năm 2025	năm 2026	so tháng trước	so cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4
A. Vận tải hàng hóa	4.220	4.338	102,79	124,38
<i>(Nghìn tấn)</i>				
Đường bộ	4.180	4.297	102,79	124,35
Đường sông	-	-	-	-
Đường biển	40	41	102,63	127,04
B. Luân chuyển hàng hóa	428.479	440.324	102,76	122,03
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>				
Đường bộ	427.297	439.117	102,77	122,02
Đường sông	-	-	-	-
Đường biển	1.182	1.207	102,11	125,62

12. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2026

	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	30	90,91	75,00
Đường bộ	30	90,91	75,00
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	-	-	-
Số người chết (Người)	14	73,68	63,64
Đường bộ	14	73,68	63,64
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	-	-	-
Số người bị thương (Người)	23	71,88	92,00
Đường bộ	23	71,88	92,00
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	-	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	6	66,67	75,00
+ Số vụ cháy (Vụ)	6	66,67	75,00
+ Số vụ nổ (Vụ)	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	472,8	556,88	23,04

13. Thu ngân sách Nhà nước tháng 01 năm 2026

Triệu đồng					
	Dự toán năm 2026	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước thực hiện tháng 01/2026 so với Cùng tháng năm trước (%)	
A	1	2	3	4	5
A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	33.852.000	3.984.405	2.556.241	7,55	64,16
I. Thu nội địa	23.052.000	2.760.563	1.656.241	7,18	60,00
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước	8.284.000	1.250.259	645.945	7,80	51,66
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200.000	270.613	126.690	10,56	46,82
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.755.000	856.334	489.979	8,51	57,22
4. Thuế thu nhập cá nhân	936.000	91.913	115.606	12,35	125,78
5. Thuế bảo vệ môi trường	715.000	53.188	76.500	10,70	143,83
6. Các loại phí, lệ phí	738.000	64.262	52.061	7,05	81,01
Trong đó: Lệ phí trước bạ	415.000	35.017	36.440	8,78	104,06
7. Các khoản thu về nhà, đất	4.472.000	56.428	110.320	2,47	195,51
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.500	787	350	1,49	44,47
Thu cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	1.120.000	4.612	1.640	0,15	35,56
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200	-	-	-	-
- Thu tiền sử dụng đất	3.328.000	51.029	108.330	3,26	212,29
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	277.000	30.200	21.000	7,58	69,54
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	210.000	32.572	1.785	0,85	5,48
10. Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000	-	-	-	-
11. Thu khác ngân sách	436.000	54.541	15.570	3,57	28,55
12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18.000	253	785	4,36	310,28
13. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	10.000	-	-	-	-
II. Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.800.000	1.223.842	900.000	8,33	73,54
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.433.300	1.141.226	830.000	7,96	72,73
- Thuế xuất khẩu	119.200	12.648	8.000	6,71	63,25

A	1	2	3	4	5
- Thuế nhập khẩu	145.800	61.814	53.000	36,35	85,74
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.500	-	-	-	-
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	99.300	7.540	8.000	8,06	106,10
- Thuế khác	900	614	1.000	111,11	162,87
IV. Thu viện trợ, thu huy động, đóng góp	-	-	-	-	-
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-
B. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	5.931.068	5.822.140	19,70	98,16
I. Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	21.610.800	2.551.820	1.630.591	7,55	63,90
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600	290.744	82.396	3,63	28,34
2. Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	19.341.200	2.261.076	1.548.195	8,00	68,47
II. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.161.862	3.379.248	4.191.549	68,02	124,04
1. Bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065	1.615.028	822.920	30,00	50,95
2. Bổ sung có mục tiêu	3.418.797	1.764.220	3.368.629	98,53	190,94
III. Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL	1.785.886	-	-	-	-
IV. Thu viện trợ, thu huy động, đóng góp	-	-	-	-	-
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-

14. Chi ngân sách địa phương tháng 01 năm 2026

Triệu đồng					
	Dự toán năm 2026	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước thực hiện tháng 01/2026 so với Dự toán năm (%) Cùng tháng năm trước (%)	
A	1	2	3	4	5
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	2.198.506	2.216.018	7,50	100,80
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	26.304.451	2.076.149	2.122.565	8,07	102,24
I. Chi đầu tư phát triển	6.155.800	307.852	390.000	6,34	126,68
1. Chi đầu tư cho các dự án	5.914.360	185.852	290.000	4,90	156,04
2. Chi đầu tư phát triển khác	241.440	122.000	100.000	41,42	81,97
II. Chi trả nợ lãi	7.700	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	19.612.640	1.767.157	1.730.425	8,82	97,92
1. Chi quốc phòng	603.250	44.559	126.615	20,99	284,15
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	194.341	26.373	16.195	8,33	61,41
3. Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	8.488.450	617.539	657.371	7,74	106,45
4. Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	213.717	913	7.810	3,65	855,42
5. Chi y tế, dân số và gia đình	2.112.463	189.330	176.039	8,33	92,98
6. Chi văn hóa, thông tin	186.009	27.508	15.501	8,33	56,35
7. Chi phát thanh, truyền hình	87.043	4.564	5.254	6,04	115,12
8. Chi thể dục, thể thao	108.612	2.584	4.992	4,60	193,19
9. Chi bảo vệ môi trường	361.006	36.623	25.846	7,16	70,57
10. Chi các hoạt động kinh tế	2.104.512	122.255	175.376	8,33	143,45
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.667.946	478.432	364.011	9,92	76,08
12. Chi bảo đảm xã hội	1.380.513	183.842	146.683	10,63	79,79
13. Chi thường xuyên khác	104.778	32.635	8.732	8,33	26,76
IV. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2.140	1.140	2.140	100,00	187,72
V. Chi dự phòng ngân sách	526.171	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.250.797	122.357	93.453	2,87	76,38
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	-	39.307	-	0,00	0,00
2. Vốn đầu tư thực hiện chương trình dự án	958.615	81.291	33.000	3,44	40,59
3. Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.292.182	1.759	60.453	2,64	3436,78
C. Chi trả nợ gốc (từ nguồn bội thu)	3.300	-	-	-	-